

**CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Quý I Năm 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			-	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>34,847,115,668</b>	<b>34,972,546,976</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>34,621,796,381</b>	<b>34,950,368,556</b>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>111</b>		<b>32,922,400,992</b>	<b>32,706,605,288</b>
1.1. Tiền	111.1		10,922,400,992	10,706,605,288
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		22,000,000,000	22,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
<b>7. Các khoản phải thu</b>	<b>117</b>		<b>1,230,277,777</b>	<b>1,545,833,332</b>
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,230,277,777	1,545,833,332
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	303,457,374
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		469,117,612	394,472,562
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-&gt;139)</b>	<b>130</b>		<b>225,319,287</b>	<b>22,178,420</b>
1. Tạm ứng	131		225,319,287	178,420
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	22,000,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>6,780,316,292</b>	<b>6,538,453,210</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
<b>2. Các khoản đầu tư</b>	<b>212</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>995,987,208</b>	<b>1,052,623,126</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		811,968,986	838,547,337
- Nguyên giá	222		3,302,251,467	3,302,251,467
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,490,282,481)	(2,463,704,130)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		184,018,222	214,075,789
- Nguyên giá	228		1,260,867,750	1,260,867,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,076,849,528)	(1,046,791,961)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>5,784,329,084</b>	<b>5,485,830,084</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		43,790,909	43,790,909
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		298,499,000	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		5,442,039,175	5,442,039,175
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>41,627,431,960</b>	<b>41,511,000,186</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>3,369,368,649</b>	<b>2,978,819,822</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,369,368,649</b>	<b>2,978,819,822</b>
<b>1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b>	<b>311</b>		<b>2,600,000,000</b>	<b>2,600,000,000</b>
1.1. <input type="checkbox"/> Vay ngắn hạn	312		2,600,000,000	2,600,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. <input type="checkbox"/> Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		443,745,553	44,022,553
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		77,768,713	18,848,713
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	25,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		18,509,019	4,224,356
11. Phải trả người lao động	323		4,000,000	74,764,367
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		127,962,605	135,837,519
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		87,828,559	66,568,114
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		9,554,200	9,554,200
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-

1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>A. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 420)	<b>400</b>		<b>38,258,063,311</b>	<b>38,532,180,364</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>38,258,063,311</b>	<b>38,532,180,364</b>
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>37,866,101,544</b>	<b>37,866,101,544</b>
<b>1.1.Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411.1</b>		<b>37,500,000,000</b>	<b>37,500,000,000</b>
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		37,500,000,000	37,500,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		366,101,544	366,101,544
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		366,101,544	366,101,544
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		366,101,544	366,101,544
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(340,241,321)	(66,124,268)
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(340,241,321)	(66,124,268)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>41,627,431,960</b>	<b>41,511,000,186</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-

12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		97,717,830	74,502,393
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		61,070,832	60,480,635
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		36,600,000	14,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		5,658	5,658
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		41,340	16,100
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		41,340	586,141
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		41,340	586,141
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		420,983,445	191,246,930
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		399,723,000	145,005,000
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		21,260,445	46,241,930
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		399,723,000	145,005,000
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		399,723,000	145,005,000
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		21,260,445	46,241,930

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thái Nguyên

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VIỆT**  
Tầng 3 - 117 Quang Trung - TP Vinh - Nghệ An

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FV)	01					
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		121,495,490	221,424,075	121,495,490	221,424,075
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		51,449,000		51,449,000	
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09					
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>172,944,490</b>	<b>221,424,075</b>	<b>172,944,490</b>	<b>221,424,075</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					

2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25						
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26						
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		477,424,162	671,607,221	477,424,162		671,607,221
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28						
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29						
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		38,315,819		38,315,819		
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31						
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32						
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>515,739,981</b>	<b>671,607,221</b>	<b>515,739,981</b>	<b>0</b>	<b>671,607,221</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>							
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		389,003,222	451,474,629	389,003,222		451,474,629
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43						
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44						
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>389,003,222</b>	<b>451,474,629</b>	<b>389,003,222</b>		<b>451,474,629</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>							
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51						
4.2. Chi phí lãi vay	52		59,150,000		59,150,000		
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53						
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54						
4.5. Chi phí đầu tư khác	55						
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56						
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;56)</b>	<b>60</b>		<b>59,150,000</b>		<b>59,150,000</b>		
<b>V. CHI BÁN HÀNG</b>	61						
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62		261,174,784	284,074,897	261,174,784		284,074,897
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(274,117,053)</b>	<b>(282,783,414)</b>	<b>(274,117,053)</b>		<b>(282,783,414)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>							
8.1. Thu nhập khác	71						
8.2. Chi phí khác	72						
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>						
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(274,117,053)</b>	<b>(282,783,414)</b>	<b>(274,117,053)</b>		<b>(282,783,414)</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91						
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92						
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1						
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2						

XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		200	(274,117,053)	(282,783,414)	(274,117,053)	(282,783,414)
11.1.	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		0		0
11.2.	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202				
11.3.	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		300				
12.1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				
12.2.	Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302				
12.3.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303				
12.4.	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				
12.5.	Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305				
12.6.	Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306				
12.7.	Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307				
Tổng thu nhập toàn diện		400	(274,117,053)	(282,783,414)	(274,117,053)	(282,783,414)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		402				
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		500	(274,117,053)	(282,783,414)	(274,117,053)	(282,783,414)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		502				

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hà Nam

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỨNG KHOẢN

VIỆT

TP. VINH

NAHVN

Đặng Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(274,117,053)	(282,783,414)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>115,785,918</b>	<b>(278,887,916)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		56,635,918	111,964,953
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		59,150,000	56,000,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(446,852,869)
- □ Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (H	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn s	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài h	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/l	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn s	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ</b>	<b>30</b>		<b>374,126,839</b>	<b>15,976,959,977</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các t	36		389,003,222	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		34,200,000	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(69,612,324)	(3,389,493,690)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	19,674,513,173
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(76,492,000)	(268,727,470)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(5,832,036)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(58,920,000)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao g	47		-	-
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		70,764,367	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		85,183,574	-



- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	-	(33,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>215,795,704</b>	<b>15,415,288,647</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết v	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài	65	-	14,982,939
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>14,982,939</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
<b>3. Tiền vay gốc</b>	<b>73</b>	<b>-</b>	<b>2,200,000,000</b>
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	-	2,200,000,000
<b>4. Tiền chi trả nợ gốc vay</b>	<b>74</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>-</b>	<b>2,200,000,000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>215,795,704</b>	<b>17,630,271,586</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>32,706,605,288</b>	<b>37,257,168,158</b>
- Tiền	101.1	10,706,605,288	13,711,400,470
- Các khoản tương đương tiền	101.2	22,000,000,000	23,545,767,688
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>32,922,400,992</b>	<b>54,887,439,744</b>
- Tiền	103.1	10,922,400,992	31,291,834,321
- Các khoản tương đương tiền	103.2	22,000,000,000	23,595,605,423
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2017



  
Đặng Thái Nguyên

**BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		733,223,783,800	811,676,667,932
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(733,114,481,700)	(810,698,282,132)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3,801,934,600	6,501,275,700
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3,656,518,700)	(7,245,841,500)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		112,265,588,545	1,167,539,640,285
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(112,290,570,030)	(1,167,546,857,625)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>229,736,515</b>	<b>226,602,660</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			191,246,930	292,736,360
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	0
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		145,005,000	247,860,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		46,241,930	44,876,360
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>			420,983,445	519,339,020
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		420,983,445	519,339,020

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		399,723,000	481,680,000
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		21,260,445	37,659,020
Các khoản tương đương tiền	46		0	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thái Nguyên

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ trước	Số dư đầu kỳ này	Số tăng kỳ trước	Số tăng kỳ này	Số giảm kỳ trước	Số giảm kỳ này	Số dư cuối kỳ trước	Số dư cuối kỳ này
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3110		37.500.000,000	37.500.000,000					37.500.000,000	37.500.000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	3111									
3. Vốn khác của chủ sở hữu	3112		366,101,544	366,101,544					3.661,015,440	366,101,544
4. Cổ phiếu quỹ (*)	3113									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	3114									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3115									
7. Quỹ đầu tư phát triển	3116		366,101,544	366,101,544					352,208,701	366,101,544
8. Quỹ dự phòng tài chính	3117		366,101,544	366,101,544					366,101,544	366,101,544
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3118									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	3119		3,201,661,345	(66,124,268)			(282,783,414)	(274,117,053)	2,918,877,931	(340,241,321)
Cộng	3120		41,799,965,977	38,532,180,364					44,798,203,616	38,258,063,311

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

## 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy phép thành lập lần 1 số 2703001124 ngày 23/10-/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-CPHĐKD ngày 27/10/2006 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 117 Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 10/04/2004

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 37.500.000.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: kinh doanh môi giới chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Cổ phần

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- .....

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: ..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

## 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính..

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái.

#### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

###### **4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

##### **4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

###### **4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

###### **4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

###### **4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)**

###### **4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

###### **4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu**

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

###### **4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết**

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:



- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. *Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn*

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:*

4.11.8. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:*

4.11.9. *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:*

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

4.12.1. *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

4.12.2. *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:*

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:*

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. *Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).*

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

4.13.1. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:*

a. *Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:*

b. *Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):*

4.13.2. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:*

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
  - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
  - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- đ. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

**4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
- 5.2. Rủi ro tín dụng:
- 5.3. Rủi ro thanh khoản:
- 5.4. Rủi ro thị trường:
- 5.5. Rủi ro tiền tệ:
- 5.6. Các rủi ro khác về giá:

**6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

## 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

<b>A.7.1. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>số cuối kỳ</b>	<b>số đầu năm</b>
- Tiền mặt	64,069,629	60,939,418
- Tiền gửi ngân hàng	10,494,358,342	9,686,616,070
- Tiền gửi thanh toán bù trừ GD CK	363,973,021	959,049,800
Các khoản tương đương tiền	22,000,000,000	22,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>32,922,400,992</b>	<b>32,706,605,288</b>

### A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</b>
a. Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,718,953	16,176,940,900
- Trái phiếu	7,000,000	725,450,500,000
- Chứng khoán khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,718,953</b>	<b>741,627,440,900</b>

### A 7.3. Các loại tài sản tài chính

#### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

<b>Tài sản FVTPL</b>	<b>N</b>		<b>N-1</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
<b>Cộng</b>				

#### 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>				

### 7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	N	N-1
<b>Cộng</b>		

### 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	N		N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>				

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>										
1	Cổ	-		-	-	-					

	phiếu										
2	Trái phiếu	-	-	-	-						
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-						
<b>II</b>	<b>HTM</b>										
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>										
<b>IV</b>	<b>AFS</b>										
	<b>Cộng</b>	-	-	-	-						

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

**7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:**

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	<b>Cộng</b>						

**A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

**A.7.5. Các khoản phải thu**

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

<i>Quý Năm nay</i>	<i>Đầu năm</i>
389,003, 222	451,474,629

**A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi**

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

**A.7.7. Hàng tồn kho**

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

**A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính**

**A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

<i>Quý Năm nay</i>	<i>Đầu năm</i>
443,745,553	189,027,553

**A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

<i>Quý Năm nay</i>	<i>Đầu năm</i>
21,260,445	46,241,930

**A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<i>Quý Năm nay</i>	<i>Đầu năm</i>
18,509,019	4,224,356

**A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

**A.7.13. Chi phí phải trả**

**A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán**

**A 7.15. Phải trả người bán**

<i>Quý Năm nay</i>	<i>Đầu năm</i>
77,768,713	18,848,713

**A 7.16. Phải trả, phải nộp khác**

<i>Quý Năm nay</i>	<i>Đầu năm</i>
87,828,559	46,410,044

**A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ		2,243,161,467	1,059,090,000	-	3,302,251,467
- Mua trong kỳ		-	-		-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác		-			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán		-			
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		2,243,161,467	1,059,090,000	-	3,302,251,467
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ		2,231,150,999	232,598,131	-	2,463,749,130
- Khấu hao trong kỳ		101,101	26,477,250		26,578,351
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán		0			
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		2,231,252,100	259,075,381		2,490,327,481
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầy kỳ		12,010,468	826,491,869		838,502,337
- Tại ngày cuối kỳ		11,909,367	800,014,619		811,923,986

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**II. A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			1,260,867,750	1,260,867,750
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ			1,046,791,961	1,046,791,961
- Khấu hao trong kỳ			30,057,567	30,057,567
- Tăng khác				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			1,076,849,528	1,076,849,528
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
- Tại ngày đầy kỳ			214,075,789	214,075,789
- Tại ngày cuối kỳ			184,018,222	184,018,222

**A.7.20. Vay** (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á: 2,600,000,000 VNĐ.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho mục đích kinh doanh dịch vụ chứng khoán, kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất 9% thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**A.7.23. Vay và nợ dài hạn:**

**A.7.21. Chi phí trả trước**

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Quý năm nay</i>	<i>Đầu năm</i>
298,499,000	22,000,000

**A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

<i>Quý năm nay</i>	<i>Đầu năm</i>
5,442,039,175	5,442,039,175

<b>A.7.24</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(340,241,321)	(66,124,268)



2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	<b>Tổng cộng</b>	(340,241,321)	(66,124,268)
<b>A.7.25</b>	<b>Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>	N	N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên )		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

**A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

**A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	N	N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

**A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	N	N-1
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

**A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK****A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK****A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK****A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK****A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)****A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư****A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư****A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư****A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư****A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư****A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư****A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành****A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư****A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK****A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch****A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư****B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THỊ HƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HÀ NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
VIỆT  
TP VINH NGHỆ AN

ĐẶNG THAI NGUYỄN

